

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN LAO ĐỘNG TRẺ EM Ở VIỆT NAM VÀ HOẠT ĐỘNG PHÒNG NGỪA TỪ GÓC ĐỘ CÔNG TÁC XÃ HỘI

Hoàng Thị Hải Yến

Khoa Công tác Xã hội, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Tóm tắt. Việc nghiên cứu về thực trạng LĐTE, các yếu tố ảnh hưởng và gợi ý một số giải pháp phòng ngừa từ góc độ của Công tác xã hội (CTXH) có ý nghĩa quan trọng trong bối cảnh phòng ngừa, giảm thiểu LĐTE nói chung. Chính vì vậy, nội dung bài viết này tập trung làm sáng tỏ thực trạng LĐTE ở Việt Nam hiện nay và phân tích các nhóm yếu tố ảnh hưởng chính đến tình trạng LĐTE bao gồm: yếu tố thuộc về gia đình trẻ, yếu tố bản thân trẻ và yếu tố cộng đồng. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất các hoạt động CTXH trong phòng ngừa LĐTE, trong đó hướng trọng tâm vào các nhóm giải pháp phòng ngừa tập trung bao gồm: (1) Hoạt động hỗ trợ nâng cao nhận thức về LĐTE và phòng ngừa LĐTE; (2) Hoạt động hỗ trợ kỹ năng phòng ngừa LĐTE; (3) Hoạt động hỗ trợ định hướng nghề nghiệp cho học sinh; (4) Hoạt động kết nối nguồn lực trong phòng ngừa LĐTE. Những hoạt động này sẽ bước đầu giúp cho học sinh, gia đình, cộng đồng được nâng cao nhận thức về phòng ngừa LĐTE; trang bị kỹ năng, định hướng nghề nghiệp cho nhóm đối tượng đích là trẻ em, tăng cường các yếu tố nguồn lực qua đó giúp nâng cao hiệu quả của công tác phòng ngừa, giảm thiểu LĐTE nói chung.

Từ khóa: lao động trẻ em, phòng ngừa lao động trẻ em, công tác xã hội.

1. Mở đầu

La o động trẻ em (LĐTE) là vi phạm quyền trẻ em theo luật nhân quyền quốc tế và pháp luật của nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam [1]. Chính vì vậy, phòng ngừa và xóa bỏ lao động trẻ em là một vấn đề cấp bách đã được đề cập trong những công ước và khuyến nghị quan trọng của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) và trong những văn kiện quốc tế về quyền con người do Liên hợp quốc thông qua. Chính phủ Việt Nam đã có những cam kết mạnh mẽ với cộng đồng quốc tế trong việc giải quyết vấn đề bảo vệ quyền trẻ em nói chung và phòng ngừa lao động trẻ em nói riêng. Mặc dù vậy, thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng vẫn đang phải đối mặt với vấn đề LĐTE do nhiều yếu tố nguyên nhân khác nhau.

Ở Việt Nam, đã có nhiều nghiên cứu khác nhau đề cập đến thực trạng LĐTE và các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng LĐTE. Thực trạng LĐTE đã được chỉ ra trong các báo cáo Khảo sát quốc gia về LĐTE của Tổng cục thống kê và Bộ Lao động thương binh và xã hội và báo cáo Điều tra đánh giá các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ Việt Nam (MICS) do Tổng cục thống kê tiến hành với sự hỗ trợ kỹ thuật của UNICEF [2]. Bên cạnh đó, các nghiên cứu cũng tập trung phân tích, đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng LĐTE ở Việt Nam. Các yếu tố thuộc về gia đình trẻ được xem xét trong sự tác động đến tình trạng LĐTE như: tình hình tài chính của hộ gia đình [3], [4], [5]; trình độ học vấn của cha mẹ [6], [7]; thiếu thông tin

Ngày nhận bài: 21/3/2023. Ngày sửa bài: 29/4/2023. Ngày nhận đăng: 10/5/2023.

Tác giả liên hệ: Hoàng Thị Hải Yến. Địa chỉ e-mail: yenhth@hnue.edu.vn

về điều kiện làm việc và các nguy cơ tiềm ẩn đối với LĐTE khiến một số lượng không nhỏ các gia đình nông thôn cho trẻ em đi làm tạo thêm thu nhập cho gia đình [2], [8]... Các nghiên cứu cũng chỉ ra một số yếu tố thuộc về đặc điểm cá nhân của trẻ có ảnh hưởng đến LĐTE như đặc điểm giới tính của trẻ [4], [9], [3]; độ tuổi của trẻ em [10], [11]; trẻ hạn chế về kiến thức, kỹ năng trong học tập và lao động [2], [8]. Yếu tố ảnh hưởng từ phía cộng đồng đến LĐTE cũng được đưa ra bàn luận trong một số nghiên cứu cụ thể. Khi bàn về vấn đề này, một số nghiên cứu chính đã chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng như: tác động của covid [12]; khác biệt về điều kiện kinh tế - xã hội của các cộng đồng; nhận thức, văn hóa, truyền thống của cộng đồng [6], [7], [10], vấn đề di dân, di cư [13], [14], [15]...

Trước thực trạng LĐTE và các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng LĐTE, yêu cầu cấp thiết cần có các chiến lược, chương trình hành động phù hợp, hiệu quả trong phòng ngừa, giảm thiểu LĐTE. Giảm thiểu và tiến tới xóa bỏ tình trạng LĐTE đòi hỏi phải có sự tham gia tích cực và sự phối hợp chặt chẽ của mọi cấp, mọi ngành, trong đó có Công tác xã hội. Tuy nhiên qua rà soát các nghiên cứu về phòng ngừa LĐTE ở Việt Nam thời gian qua, tác giả nhận thấy còn rất hạn chế các công trình nghiên cứu, đánh giá một cách có hệ thống về các giải pháp phòng ngừa của CTXH trong phòng ngừa LĐTE thông qua các hoạt động cụ thể. Đây là một khoảng trống quan trọng trong công tác phòng ngừa, giảm thiểu LĐTE tại Việt Nam hiện nay Chính vì vậy, nội dung bài viết dưới đây sẽ tập trung làm rõ thực trạng, các yếu tố tác động đến tình trạng LĐTE ở Việt Nam và đề xuất các giải pháp phòng ngừa LĐTE từ góc độ của CTXH thông qua các hoạt động hỗ trợ cụ thể bao gồm: hoạt động hỗ trợ nâng cao nhận thức phòng ngừa LĐTE, hoạt động hỗ trợ kỹ năng phòng ngừa LĐTE, hoạt động hỗ trợ định hướng nghề nghiệp cho học sinh, hoạt động kết nối nguồn lực trong phòng ngừa LĐTE.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết được thực hiện dựa trên cơ sở phân tích, tổng hợp, đánh giá 25 đầu tài liệu trên thế giới và ở Việt Nam có liên quan đến vấn đề LĐTE và CTXH trong phòng ngừa LĐTE. Các nguồn tài liệu chính được sử dụng bao gồm: các báo cáo, bài báo, các văn bản pháp luật... có liên quan đến vấn đề nghiên cứu, qua đó giúp tác giả tập trung làm rõ hai nội dung chính quan trọng được đề cập trong bài viết: (1) Thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến LĐTE ở Việt Nam hiện nay (Yếu tố thuộc về gia đình của trẻ, yếu tố thuộc về bản thân trẻ, yếu tố cộng đồng) và (2) Đề xuất giải pháp CTXH trong phòng ngừa LĐTE tập trung vào các nhóm hoạt động (Hoạt động hỗ trợ nâng cao nhận thức về LĐTE và phòng ngừa LĐTE; Hoạt động hỗ trợ tăng cường kỹ năng phòng ngừa LĐTE; Hoạt động hỗ trợ định hướng nghề nghiệp cho học sinh; Hoạt động kết nối nguồn lực của nhà trường trong phòng ngừa LĐTE).

2.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng lao động trẻ em ở Việt Nam

Trước khi phân tích làm rõ các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng LĐTE, bài viết khái quát về thực trạng LĐTE ở Việt Nam. Có hai nguồn dữ liệu chính thức về LĐTE ở Việt Nam hiện nay: (1) Khảo sát quốc gia về LĐTE do Tổng cục thống kê và Bộ Lao động thương binh và xã hội tiến hành với sự hỗ trợ kỹ thuật của tổ chức ILO và (2) Mô đun về LĐTE trong Điều tra đánh giá các các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ Việt Nam (MICS) do Tổng cục thống kê tiến hành với sự hỗ trợ kỹ thuật của UNICEF [2]. Những dữ liệu thực trạng dưới đây được chỉ ra từ cả hai nguồn dữ trên để cho thấy bức tranh toàn diện hơn về thực trạng LĐTE ở Việt Nam.

Cuộc điều tra quốc gia LĐTE 2018 đã xác định và chỉ ra thực trạng LĐTE trên hai tiêu chí: LĐTE làm công việc nặng nhọc, nguy hiểm, độc hại và LĐTE làm việc vượt quá thời gian so với độ tuổi quy định trong ngày tham chiếu và trong tuần tham chiếu [16]. Theo đó, năm 2018,

Việt nam có 1.031.944 trẻ em từ 5-17 tuổi là LĐTE, chiếm 58,8% trẻ em hoạt động kinh tế; chiếm 5,4% tổng dân số trẻ em từ 5 đến 17 tuổi (19.254.271 trẻ), 51,2% thuộc nhóm 15-17 tuổi; 18% ở nhóm 13-14 tuổi và 30,8% ở nhóm từ 5-12 tuổi; 41% số LĐTE là trẻ em gái, 59% LĐTE là trẻ em trai. Trong số LĐTE, ước tính có trên 43% LĐTE là lao động hộ gia đình; 31,7% là lao động được trả công; có gần 50% LĐTE hiện vẫn còn tiếp tục đi học. LĐTE là trẻ em trai có xu hướng không đi học (53,0%) nhiều hơn LĐTE là trẻ em gái (42,2%) và khi độ tuổi càng lớn, LĐTE có xu hướng bỏ học ngày càng nhiều: tỉ lệ LĐTE ở độ tuổi từ 5-12 tuổi không đi học là gần 9%, tuy nhiên tỉ lệ này đã tăng lên 38,8% (LĐTE từ 13 – 14 tuổi) và 75,8% (LĐTE từ 15 – 17 tuổi) [16].

Báo cáo điều tra các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ Việt Nam 2020-2021 đã chỉ ra thực trạng LĐTE dựa trên ba tiêu chí: trẻ em tham gia các hoạt động kinh tế vượt quá số giờ quy định cho độ tuổi; trẻ em tham gia các công việc gia đình vượt quá số giờ quy định và trẻ em làm việc trong điều kiện độc hại [17]. Kết hợp trẻ em tham gia vào các hoạt động kinh tế hoặc công việc gia đình vượt quá ngưỡng thời gian tương ứng với tuổi hoặc làm việc trong điều kiện nguy hiểm ở nhóm tuổi từ 5-11 tuổi, 12-14 tuổi và 15-17 tuổi theo báo cáo MICS lần lượt là 7,6%; 11,0% và 13,0%. Trong đó có 7,4% trẻ em vừa đi học vừa là LĐTE theo tiêu chí nhận diện của MICS, cụ thể: có 6,3% trẻ em từ 5-11 tuổi và 3,2% trẻ em từ 12-14 tuổi vừa đi học vừa tham gia các hoạt động kinh tế vượt ngưỡng thời gian; có 1,4% trẻ em từ 5-11 tuổi và 3,4 % trẻ em từ 12-14 tuổi vừa đi học và vừa phải làm các công việc nhà ít nhất là 21 giờ một tuần; 2,3% trẻ em vừa đi học vừa phải làm các công việc nguy hiểm [17]. Điều này sẽ ảnh hưởng rất nghiêm trọng đến sức khỏe, tâm lí, việc học tập và phát triển của các em, theo đó nguy cơ các em phải rời bỏ ghế nhà trường và tham gia vào thị trường lao động là rất cao.

Như vậy, dù có những cách tiếp cận và các tiêu chí nhận diện khác nhau về LĐTE nhưng cả hai báo cáo đều chỉ ra rằng LĐTE ở Việt Nam vẫn là một vấn đề nổi cộm và gây ra nhiều hệ lụy nghiêm trọng, đặc biệt với nhóm đối tượng trẻ em. Do vậy, việc nghiên cứu và chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến LĐTE, trên cơ sở đó đề xuất các hoạt động phòng ngừa, giảm thiểu LĐTE là rất cần thiết. Tổng quan các tài liệu nghiên cứu về LĐTE và các yếu tố ảnh hưởng đến LĐTE ở Việt Nam cũng đã cho thấy có các nhóm yếu tố chính dẫn đến LĐTE như các nghiên cứu trên thế giới đã chỉ ra bao gồm: (1) Nhóm yếu tố thuộc về gia đình trẻ; (2) Nhóm yếu tố thuộc về bản thân trẻ; (3) Nhóm yếu tố thuộc về cộng đồng xã hội.

2.2.1. Các yếu tố thuộc về gia đình của trẻ tham gia lao động sớm

Tình hình tài chính của hộ gia đình đã được chứng minh là một trong những yếu tố quyết định có ảnh hưởng nhất đến LĐTE ở Việt Nam:

Edmons và Turk (2002) đã áp dụng phân tích hồi quy với dữ liệu từ Điều tra mức sống dân cư Việt Nam (VLSS) năm 1992/93 và 1997/98 để điều tra xu hướng giảm của LĐTE. Nghiên cứu chỉ ra rằng LĐTE đã giảm mạnh vào những năm 1990 ở cả thành thị và nông thôn của hầu hết các vùng kinh tế. Tuy nhiên, nghèo đói vẫn là nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng lao động trẻ em diễn ra liên tục trong nước vì các gia đình quá nghèo không thể tồn tại nếu không có thu nhập do trẻ em đóng góp [4]. Nhóm tác giả Le và Homel (2015) cũng thực hiện một nghiên cứu về trình độ học vấn và lao động trẻ em với dữ liệu Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 1997/1998. Kết quả hồi quy cho thấy tình hình tài chính của hộ gia đình đã được chứng minh là một trong những yếu tố quyết định có ảnh hưởng nhất đến LĐTE [3]. Trong một số bài viết khác bàn về LĐTE, tác giả Nguyễn Thị Kim Loan và Đoàn Văn Trường (2018) cũng nhấn mạnh kinh tế gia đình khó khăn không đảm bảo các nhu cầu tối thiểu của cuộc sống dẫn tới việc các em phải tham gia lao động sản xuất phụ giúp kinh tế gia đình [18], [8].

Trên thực tế, báo cáo MICS 2014 đã cho thấy tỉ lệ trẻ em tham gia vào các hoạt động kinh tế hoặc công việc gia đình vượt quá ngưỡng thời gian tương ứng với tuổi hoặc làm việc trong điều kiện nguy hiểm (tỉ lệ LĐTE) ở nhóm mức sống nghèo nhất là 33,6%, trong khi ở nhóm

giàu nhất là 4,0% [19]. Đến năm 2021, tỉ lệ LĐTE ở các hộ gia đình có mức sống nghèo nhất tuy đã giảm xuống nhưng vẫn chiếm tỉ lệ cao nhất với 19,1% [17]. Bên cạnh đó, trong khảo sát điều tra quốc gia về LĐTE 2018 cũng nhấn mạnh nguyên nhân chính dẫn đến sự tham gia lao động của LĐTE là tạo thu nhập cho gia đình và muốn tham gia vào công việc sản xuất kinh doanh của hộ gia đình chiếm 20,7% và 27,3% [16]. Như vậy rõ ràng khi kinh tế gia đình khó khăn, trẻ em đã tham gia vào các hoạt động kinh tế và LĐTE để tạo thêm thu nhập cho gia đình, đặc biệt là ở những hộ gia đình có mức sống nghèo nhất.

Một số nghiên cứu cũng chỉ ra trình độ học vấn của cha mẹ có ảnh hưởng đến LĐTE:

Kết quả trong nghiên cứu của Giang Thanh Long và cộng sự (2021) đã cho thấy trình độ học vấn của cha hoặc mẹ là yếu tố quyết định đến khả năng một đứa trẻ tham gia vào các hoạt động kinh tế. Theo đó, trình độ học vấn của hộ gia đình càng cao thì xác suất trẻ em trong độ tuổi 6–17 được báo cáo là “hiện đang có việc làm” càng thấp [6]. Ngoài ra, nghiên cứu của Hulliger và cộng sự (2019) cũng chỉ ra: Trình độ học vấn của những người trưởng thành sống trong gia đình càng cao thì khả năng thanh thiếu niên chỉ đi học càng cao, đặc biệt là người mẹ [7]. Trong những gia đình người mẹ chưa tốt nghiệp bậc tiểu học hoặc các bậc khác cao hơn có tác động tiêu cực mạnh mẽ đáng kể đến LĐTE, ngược lại gia đình nào mà người mẹ có bằng đại học trở lên đóng một vai trò nổi bật trong sự lựa chọn quyết định học tập và việc làm của con cái [7]. Bên cạnh đó, do thiếu thông tin về điều kiện làm việc và các nguy cơ tiềm ẩn đối với LĐTE khiến một số lượng không nhỏ các gia đình nông thôn cho trẻ em đi làm tạo thêm thu nhập cho gia đình [2], [8].

Trên thực tế, báo cáo MICS 2021, trình độ học vấn của người mẹ là yếu tố ảnh hưởng mạnh mẽ đến LĐTE, cụ thể: khi người mẹ không có bằng cấp thì tỉ lệ LĐTE trong gia đình là cao nhất chiếm 33,1%. Tỉ lệ này giảm dần khi người mẹ có bằng tiểu học, trung học cơ sở... và các cấp cao hơn, đặc biệt khi người mẹ có bằng cao đẳng/đại học trở lên thì tỉ lệ LĐTE giảm xuống còn 3,4 [17].

Một số yếu tố khác thuộc về gia đình cũng được các nghiên cứu chỉ ra trong tác động đối với vấn đề LĐTE như: quy mô hộ gia đình, hoàn cảnh gia đình, tuổi của chủ hộ, những cú sốc của mùa màng, dịch bệnh, thiên tai ảnh hưởng đến gia đình:

Quy mô hộ gia đình có ảnh hưởng nhỏ đến việc đi học hay kết hợp đi học, đi làm và chỉ đi làm ở trẻ em, điều này được đề cập trong nghiên cứu của Hulliger và cộng sự (2019) [7] và Giang Thanh Long và cộng sự (2021) [6], cụ thể hơn trẻ em từ các hộ gia đình nhỏ có xu hướng làm việc nhiều giờ hơn trẻ em từ các hộ gia đình lớn hơn. Kết quả này có thể được giải thích là do thiếu nguồn cung lao động trong các gia đình nhỏ hơn, do đó trẻ em có thể được khuyến khích làm việc [6]. Hoàn cảnh gia đình đặc biệt như: gia đình có người khuyết tật, gia đình nghèo, gia đình DTTS... [2]; gia đình có người nhiễm HIV/AIDS, nghiện hút, buôn bán ma túy... [18] không hoặc hạn chế tiếp cận với các dịch vụ xã hội góp phần vào tình trạng LĐTE. Tuổi của chủ hộ có mối tương quan thuận với xác suất LĐTE làm việc cho doanh nghiệp gia đình (cả công việc nông nghiệp và phi nông nghiệp) [4]. Những cú sốc từ mùa màng, dịch bệnh, thiên tai... cũng cho thấy có tác động to lớn đến kinh tế của các hộ gia đình, ảnh hưởng trực diện đến việc học hành của trẻ, nhất là trong những hộ gia đình có nặng gánh vay mượn và làm gia tăng nguy cơ về LĐTE. Khi những cú sốc xảy ra, các gia đình phải cắt giảm chi tiêu cho giáo dục, giảm thời gian học hành của trẻ em, làm gia tăng xác suất bỏ học và tăng nguy cơ LĐTE khi trẻ phải làm việc nhiều giờ hơn [20].

2.2.2. Yếu tố thuộc về đặc điểm cá nhân của trẻ em lao động sớm

Đặc điểm giới tính của trẻ em tham gia LĐTE được bàn luận trong một số nghiên cứu điển hình:

Kết quả thực nghiệm trong nghiên cứu của Edmonds và Turk (2002) đã chứng minh rằng có sự khác biệt về mặt giới tính trong LĐTE ở mọi lứa tuổi, nhiều trẻ em gái phải làm việc hơn

trẻ em trai và chúng phải làm việc trong nhiều giờ trong khi thực hiện các công việc truyền thống [4]. Grimsrud (2001) trong nghiên cứu của mình đã nhấn mạnh, do những đặc tính về sự cần thận, khéo léo nên trẻ em gái thường được lựa chọn trong những công việc như may mặc, thủ công, mỹ nghệ, dịch vụ còn trẻ em nam thường tham gia vào những công việc đòi hỏi nhiều sức lực hơn như công nghiệp, xây dựng, do đó trẻ em gái thường tham gia vào các công việc có tính thị trường, công việc sản xuất tại gia đình nhiều hơn so với trẻ em trai [9]. Hay như trong nghiên cứu của Lê Thu Hương và cộng sự (2014) đã chỉ ra thành kiến đối với trẻ em gái trong gánh nặng công việc trẻ em khiến số giờ làm việc của trẻ em gái luôn cao hơn trẻ em trai, kết quả nghiên cứu cho thấy LĐTE có tác động tiêu cực lớn hơn ảnh hưởng đến kết quả học tập của các em gái [3].

Báo cáo MICS 2021 cho thấy không có sự khác biệt về mặt giới tính của trẻ khi tham gia LĐTE, tuy nhiên với từng loại công việc thì có sự khác biệt: LĐTE tham gia hoạt động kinh tế và làm việc nhà vượt ngưỡng thời gian tương ứng với tuổi ở trẻ em gái cao hơn trẻ em trai song LĐTE làm các công việc nguy hiểm ở trẻ em trai lại cao hơn trẻ em gái [17].

Một số nghiên cứu khác chỉ ra rằng LĐTE ở bé trai cao hơn LĐTE ở bé gái. Trong khảo sát điều tra về LĐTE 2018, trong số 5,4% LĐTE từ độ tuổi 5 – 17 tuổi có gần 59% LĐTE là trẻ em trai và trên 41% LĐTE là trẻ em gái [16]. Trong nghiên cứu khác của Hulliger và cộng sự (2019) cũng cho thấy trẻ em trai có khả năng chỉ đi học thấp hơn khoảng 7% so với trẻ em gái và khả năng chỉ đi làm cao hơn khoảng 3% [7].

Yếu tố độ tuổi của trẻ cũng được bàn luận trong một số nghiên cứu:

Hulliger và cộng sự (2019) trong nghiên cứu của mình đã chỉ ra trẻ em từ 15 tuổi trở đi, tình trạng chỉ đi học của trẻ đã giảm xuống và tình trạng kết hợp vừa đi học và đi làm ở trẻ đã tăng lên [7]. Hay trong nghiên cứu của Edmonds (2005) cho thấy trẻ em lớn tuổi hơn tham gia nhiều hơn vào làm việc nhà và các hoạt động kinh tế [21]. Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi 5-11 tham gia lao động là 3,7% trong khi đối với độ tuổi 12-14 tỷ lệ này là 19,2 % [10]. Trẻ càng lớn thì khả năng tham gia LĐTE của trẻ càng cao, các báo cáo của MICS đã cho thấy rất rõ điều đó: tỷ lệ LĐTE làm việc trong điều kiện nguy hiểm đã tăng dần theo độ tuổi từ 1,0% (5-11 tuổi) lên 4,7% (12-14 tuổi) và 11,0% (từ 15 – 17 tuổi); kết hợp trẻ em tham gia vào các hoạt động kinh tế hoặc công việc gia đình vượt quá ngưỡng thời gian tương ứng với tuổi hoặc làm việc trong điều kiện nguy hiểm thì tỷ lệ LĐTE cũng tăng lần lượt từ 7,6% (5 – 11 tuổi) lên 11,0% (12 – 14 tuổi) và 13,0% (từ 15 – 17 tuổi) [17]. Hay trong báo cáo điều tra quốc gia về LĐTE 2018 đã cho thấy trong số 5,4% LĐTE từ 5 – 17 tuổi có gần 51,3% LĐTE nằm trong nhóm tuổi từ 15 – 17 tuổi, còn lại hơn 48% LĐTE thuộc các nhóm tuổi nhỏ hơn [11].

Một số yếu tố khác có liên quan đến đặc điểm của trẻ được các tác giả đề cập trong các nghiên cứu tương quan với tình hình LĐTE, cụ thể như:

Trẻ em có chức năng gặp khó khăn: Báo cáo của MICS 2021 đã cho thấy có sự khác biệt đáng kể giữa trẻ em có chức năng gặp khó khăn so với trẻ em không có chức năng nào gặp khó khăn, cụ thể: LĐTE ở trẻ em có chức năng gặp khó khăn chiếm 13,3% lớn hơn so với LĐTE ở trẻ em không gặp khó khăn về chức năng chiếm 9,4% [17].

Trẻ hạn chế về kiến thức, kỹ năng trong học tập và lao động: Mặc dù trẻ có mong muốn tạo thu nhập cho bản thân nhưng trẻ lại không có đầy đủ kiến thức và kỹ năng về lao động và phòng ngừa LĐTE; trẻ có mong muốn có nghề hoặc được học nghề nhưng trên thực tế các hoạt động định hướng nghề nghiệp, tư vấn định hướng nghề nghiệp và lựa chọn nghề nghiệp vẫn còn rất hạn chế... Minh chứng cho điều này, trong một số nghiên cứu các tác giả đã chỉ ra các em chưa nhận thức được những lợi ích của việc học hành cũng như học nghề đối với tương lai của bản thân mình. Ngoài ra, trẻ thiếu hụt các cơ hội học tập, đào tạo kỹ năng, đào tạo nghề cho các em. Chương trình học chủ yếu tập trung vào kiến thức lý thuyết, thiếu các hoạt động phát triển kỹ

năng nghề và phát triển nghề nghiệp, do đó dẫn đến tình trạng các em nghỉ học hoặc bỏ học để mãi mê kiếm tiền hoặc đi làm với mức lương thấp [2], [8].

Trình độ học vấn của trẻ có ý nghĩa thống kê với xác suất với trẻ em tuổi từ 6–17 tham gia LĐTE. Những em có trình độ học vấn cao hơn có xác suất làm việc thấp hơn 30% so với những em có trình độ học vấn thấp hơn [6]. Điều này phản ánh sự đánh đổi giữa việc tham gia thị trường lao động và đi học. Thông thường, những đứa trẻ đi làm sớm không thể tiếp tục việc học và trình độ học vấn cao nhất của chúng có mối quan hệ nghịch với việc chúng tham gia vào thị trường việc làm. Điều này được chỉ rõ trong nghiên cứu của Giang Thanh Long và cộng sự (2021).

2.2.3. Yếu tố thuộc về cộng đồng xã hội

Khi nghiên cứu về khía cạnh này, một số nghiên cứu chính đã chỉ ra các yếu tố chính như: Sự khác biệt về điều kiện kinh tế - xã hội của các cộng đồng; nhận thức, văn hóa, truyền thống của cộng đồng;...

Điều kiện kinh tế xã hội của các cộng đồng sinh sống cũng có ảnh hưởng đến LĐTE được đề cập trong một số nghiên cứu:

Về nhóm dân tộc, kết quả hồi quy trong nghiên cứu của Giang Thanh Long và cộng sự (2021) cho thấy mối liên hệ ngược chiều có ý nghĩa thống kê giữa trẻ em người Kinh với tình trạng lao động. Rõ ràng là trẻ em người Kinh thường thuộc nhóm có điều kiện kinh tế xã hội tốt hơn nên việc tham gia LĐTE của các em cũng ít hơn [6]. Nghiên cứu cũng chỉ ra trẻ em từ 6–17 tuổi sống ở thành thị ít có khả năng tham gia thị trường lao động hơn so với trẻ em ở nông thôn. Lí do chính cho những phát hiện này là trẻ em thành thị thường thuộc nhóm có thu nhập tốt hơn so với trẻ em nông thôn [6].

Một số nghiên cứu điển hình khác cũng chỉ ra trẻ em sống ở miền núi phải làm việc nhiều hơn so với trẻ em sống ở vùng đồng bằng [3]; so với dân tộc đa số, trẻ em DTTS có ít khả năng được đi học hơn và phải chia sẻ trường học và đi làm thường xuyên hơn, cụ thể trẻ em của nhóm dân tộc đa số có khả năng chỉ đi học cao hơn 11%, khả năng đi học kết hợp với lao động thấp hơn khoảng 4% và khả năng chỉ tham gia lao động thấp hơn khoảng 6% [7]. Trẻ em gái từ các cộng đồng DTTS tham gia vào thị trường lao động từ rất sớm - tỉ lệ trẻ em gái DTTS tham gia vào thị trường lao động là 82,9%, cao hơn rất nhiều so với tỉ lệ 70,2% đối với trẻ em gái dân tộc Kinh và Hoa [10].

Điều tra quốc gia về LĐTE 2018 cho thấy quy mô LĐTE theo khu vực thành thị và nông thôn có sự chênh lệch đáng kể, LĐTE ở nông thôn cao hơn 2,5 lần so với khu vực thành thị [16]. Sự chênh lệch này cũng được đề cập trong báo cáo của MICS 2021, tỉ lệ LĐTE tập trung chủ yếu ở khu vực nông thôn, LĐTE ở nông thôn chiếm 11,3% trong khi LĐTE ở thành thị chiếm 5,7% [17]. Báo này cũng cho

thấy, tỉ lệ LĐTE ở gia đình mà chủ hộ là người Mông là cao nhất với 42,5%; chủ hộ là người Tày, Thái, Nùng, Mường có tỉ lệ LĐTE chiếm 16,6%; gia đình có chủ hộ là người Khmer có tỉ lệ LĐTE là 16,0% trong khi gia đình có chủ hộ là người Kinh có tỉ lệ LĐTE là 7,4% [17].

Một số nghiên cứu khác cũng chỉ ra yếu tố truyền thống, văn hóa, nhận thức của cộng đồng và việc di cư có ảnh hưởng đến LĐTE:

Yếu tố truyền thống đóng vai trò quan trọng trong vấn đề LĐTE, theo đó nếu với khối lượng công việc vừa phải thì việc tham gia lao động của trẻ tại các hộ gia đình được coi là tích cực cho sự phát triển chung về thể chất, trí tuệ và nhân cách của trẻ [21]. Tuy nhiên, ở nước ta, mức độ nhận thức của cộng đồng về quyền trẻ em và LĐTE còn thấp, điều này có tác động tiêu cực đến việc trẻ em tham gia lao động, đặc biệt là vùng DTTS. Các nghiên cứu cũng chỉ ra rằng trẻ em gái từ các cộng đồng dân tộc thiểu số tham gia vào thị trường lao động từ rất sớm - tỉ lệ trẻ em gái DTTS tham gia vào thị trường lao động là 82,9%, cao hơn rất nhiều so với tỉ lệ 70,2% đối với trẻ em gái dân tộc Kinh và Hoa [10].

Di cư vẫn là một trong những yếu tố được tìm thấy trong những tài liệu tổng quan cho thấy có mối liên quan đến vấn đề LĐTĐ [13], [14], [15]. Bởi lẽ, đối với những hộ gia đình sống ở mức nghèo đặc biệt là ở vùng nông thôn Việt Nam, di dân trở thành một chiến lược sinh tồn và có thể giúp làm giảm bớt mức độ nghiêm trọng của đói nghèo bằng kiểu hồi [13], [14]. Tuy nhiên, ở góc độ khác cũng cần lưu ý rằng việc trẻ em di dân cùng với cha mẹ (hoặc không cùng với cha mẹ) thường không được tiếp cận tốt tới giáo dục; trẻ em di dân nếu tham gia làm việc thường gắn với những công việc lương thấp hoặc công việc độc hại (hoặc cả hai) đối với trẻ em [15].

Như vậy, khi bàn về các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng LĐTĐ ở Việt Nam, các nghiên cứu đã chỉ ra các yếu tố chính, bao gồm: yếu tố thuộc về gia đình trẻ (hoàn cảnh kinh tế gia đình, trình độ nhận thức của cha mẹ, quy mô hộ gia đình, hoàn cảnh gia đình, tuổi của chủ hộ, những cú sốc của mùa màng, dịch bệnh, thiên tai ảnh hưởng đến gia đình), yếu tố thuộc về đặc điểm của trẻ (giới tính, độ tuổi, trẻ có chức năng gặp khó khăn, hạn chế kiến thức, kỹ năng trong học tập và lao động, trình độ học vấn của trẻ), yếu tố thuộc về cộng đồng (sự khác biệt về điều kiện kinh tế - xã hội của các cộng đồng; nhận thức, văn hóa, truyền thống của cộng đồng).

2.3. Một số hoạt động của Công tác xã hội trong phòng ngừa lao động trẻ em

Trước thực trạng LĐTĐ và các yếu tố ảnh hưởng, cần thiết phải có các hoạt động phòng ngừa, giảm thiểu LĐTĐ kịp thời, phù hợp và hiệu quả. CTXH trong phòng ngừa LĐTĐ là các hoạt động chuyên nghiệp của nhân viên xã hội/cán bộ hỗ trợ, hướng tới việc ngăn ngừa và giảm thiểu nguy cơ trẻ em tham gia vào các công việc gây ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển toàn diện về thể chất, tinh thần của trẻ em và ngăn chặn sự tái diễn của vấn đề. Theo đó, nhân viên xã hội/cán bộ hỗ trợ thực hiện các hoạt động phòng ngừa áp dụng với đối tượng trẻ em (trẻ em có nguy cơ trở thành LĐTĐ và trẻ em là LĐTĐ), gia đình, nhà trường, cộng đồng xã hội nhằm bảo vệ trẻ em trước các hình thức lao động trẻ em trái quy định của pháp luật.

Để phòng ngừa LĐTĐ có hiệu quả, các hoạt động cần tập trung vào hoạt động tuyên truyền, giáo dục, tư vấn; tạo dựng môi trường chính sách; tăng cường cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản... qua đó giúp cho trẻ em, gia đình, nhà trường, cộng đồng được trang bị, nâng cao nhận thức, kỹ năng trong phòng ngừa LĐTĐ; xây dựng môi trường sống an toàn, lành mạnh cho trẻ em; ngăn ngừa, giảm thiểu giảm thiểu nguy cơ trẻ em tham gia vào các công việc gây ảnh hưởng đến sự phát triển về thể chất, tinh thần của trẻ và ngăn chặn sự tái diễn của vấn đề. Trong phạm vi nghiên cứu, bài viết tập trung vào một số hoạt động phòng ngừa LĐTĐ từ góc độ của CTXH, bao gồm: (1) Hoạt động hỗ trợ nâng cao nhận thức về LĐTĐ và phòng ngừa LĐTĐ; (2) Hoạt động hỗ trợ kỹ năng phòng ngừa LĐTĐ; (3) Hoạt động hỗ trợ định hướng nghề nghiệp; (4) Hoạt động kết nối nguồn lực phòng ngừa LĐTĐ.

2.3.1. Hoạt động hỗ trợ nâng cao nhận thức phòng ngừa lao động trẻ em

Mục đích của hoạt động: Hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức cho học sinh, gia đình, nhà trường, cộng đồng về LĐTĐ và phòng ngừa LĐTĐ là chiến lược rất quan trọng, qua đó giúp các nhóm đối tượng được trang bị những kiến thức cơ bản, từ đó giúp họ thay đổi thái độ, hành vi, tăng cường các chức năng xã hội, ngăn ngừa và giảm thiểu những nguy cơ LĐTĐ và ngăn ngừa tái diễn tình trạng LĐTĐ đối với nhóm trẻ em và thúc đẩy bảo vệ trẻ em với nhóm gia đình, nhà trường, cộng đồng.

Nội dung của hoạt động: Theo đó, những nội dung cơ bản của hoạt động hỗ trợ nâng cao nhận thức về LĐTĐ và phòng ngừa LĐTĐ cho các nhóm đối tượng sẽ hướng trực tiếp vào những nội dung cơ bản như: Các kiến thức cơ bản về pháp luật Quốc tế và Việt Nam quy định về phòng ngừa LĐTĐ, qua đó giúp các nhóm đối tượng hiểu được những quy định cụ thể về độ tuổi lao động tối thiểu, thời gian lao động, loại hình công việc, môi trường làm việc, danh mục các ngành nghề bị cấm sử dụng LĐTĐ...; Các kiến thức về khái niệm LĐTĐ, dấu hiệu nhận diện LĐTĐ, tình trạng LĐTĐ, nguyên nhân và hậu quả của LĐTĐ cũng được xem là một trong số

những nội dung quan trọng cần được cung cấp cho các nhóm đối tượng thông qua hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức về LĐTE; Bên cạnh đó, hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức về LĐTE cũng đề cập đến trách nhiệm của chính bản thân học sinh, gia đình, nhà trường và cộng đồng để cùng chung tay ngăn ngừa và giảm thiểu LĐTE. Truyền thông trực tiếp được nhà trường triển khai thông qua các hoạt động tư vấn, tọa đàm, sinh hoạt dưới cờ, sinh hoạt lớp, sinh hoạt câu lạc bộ/nhóm... Bên cạnh đó, nhà trường có thể kết hợp với các hình thức truyền thông gián tiếp thông qua trang web của nhà trường; qua các nền tảng mạng xã hội như facebook, zalo; phát sách, tài liệu phát tay; sử dụng các khẩu hiệu, pano, áp phích, tranh ảnh... để tiến hành hoạt động truyền thông cho linh hoạt, đa dạng và thu hút được sự quan tâm của đối tượng HS [22].

2.3.2. Hoạt động hỗ trợ kỹ năng phòng ngừa lao động trẻ em

Mục đích của hoạt động: Hoạt động hỗ trợ kỹ năng phòng ngừa LĐTE cho học sinh sẽ giúp các em được trang bị, thực hành và củng cố các kỹ năng cơ bản, quan trọng trong phòng ngừa, giảm thiểu LĐTE. Theo đó, các hoạt động này giúp cho học sinh nhận diện LĐTE, tự bảo vệ bản thân trước những nguy cơ LĐTE và tham gia tuyên truyền phòng ngừa LĐTE đối với nhóm trẻ em có nguy cơ. Bên cạnh đó, hoạt động này còn hướng đến nhóm đối tượng trẻ em đã, đang là LĐTE thông qua việc tăng cường kỹ năng tìm kiếm sự hỗ trợ, lựa chọn nghề nghiệp phù hợp và xác định mục tiêu học tập cho học sinh.

Nội dung hoạt động: Theo chương trình giáo dục phổ thông 2018, nội dung hoạt động trải nghiệm cho học sinh xoay quanh mối quan hệ giữa học sinh với bản thân mình (hoạt động hướng vào bản thân), học sinh với môi trường xã hội (hoạt động hướng đến xã hội), học sinh với môi trường tự nhiên (hoạt động hướng vào tự nhiên) và học sinh với thế giới nghề nghiệp (hoạt động hướng nghiệp) [23]. Theo đó, nội dung của hoạt động hỗ trợ giáo dục kỹ năng phòng ngừa LĐTE cho đối tượng học sinh được triển khai dựa trên khung hoạt động trải nghiệm cho học sinh tại trường học nói chung và có liên quan đến những kỹ năng cần thiết trong phòng ngừa, giảm thiểu LĐTE nói riêng.

Trong phạm vi nghiên cứu của bài viết, dựa trên khung nội dung hoạt động trải nghiệm cho học sinh THCS trong chương trình giáo dục phổ thông 2018 và dựa trên những nội dung có liên quan đến phòng ngừa LĐTE theo hướng tiếp cận từ góc độ của CTXH, các kỹ năng cơ bản được tác giả đề cập đến bao gồm: (1) Nhóm kỹ năng hướng vào bản thân: Kỹ năng nhận diện nguy cơ LĐTE và kỹ năng tự bảo vệ bản thân trước nguy cơ LĐTE; (2) Nhóm kỹ năng hướng vào xã hội: Kỹ năng tìm kiếm sự hỗ trợ và kỹ năng tham gia tuyên truyền phòng ngừa LĐTE; (3) Nhóm kỹ năng hướng đến hoạt động hướng nghiệp: Kỹ năng lựa chọn nghề nghiệp và kỹ năng xác định mục tiêu học tập phù hợp. Cụ thể:

Kỹ năng nhận diện nguy cơ LĐTE giúp học sinh hình thành được kỹ năng nhận diện nguy cơ LĐTE thông qua các dấu hiệu nhận diện như thời gian lao động tương ứng độ tuổi, loại công việc, nơi làm việc và các công việc nguy hiểm, độc hại.

Kỹ năng tự bảo vệ bản thân trước các nguy cơ LĐTE giúp học sinh hình thành các kỹ năng cơ bản như phòng tránh các tình huống có nguy cơ; từ chối trong tình huống có nguy cơ; và xử lý trước các tình huống có nguy cơ

Kỹ năng tìm kiếm sự trợ giúp khi gặp khó khăn giúp hình thành cho học sinh các kỹ năng như: xác định các vấn đề - khó khăn cần trợ giúp; nhận diện người và địa chỉ tin cậy, các dịch vụ hỗ trợ; kiên trì, không nản chí trong quá trình tìm kiếm sự hỗ trợ trong tình huống có nguy cơ.

Kỹ năng tuyên truyền và hỗ trợ phòng ngừa LĐTE giúp hình thành cho học sinh nhận diện được tầm quan trọng của hoạt động tuyên truyền, hình thức và nội dung tuyên truyền phòng ngừa LĐTE; từ đó giúp học sinh có kỹ năng hỗ trợ, chia sẻ, tuyên truyền với bạn bè, người thân và mọi người về giáo dục phòng ngừa LĐTE.

Kĩ năng lựa chọn nghề nghiệp giúp học sinh hiểu được đặc điểm cơ bản của một số nghề nghiệp, hiểu được sự phù hợp của bản thân với một số nghề, từ đó giúp các em ra quyết định lựa chọn nghề nghiệp phù hợp

Kĩ năng xác định mục tiêu học tập giúp học sinh xác định rõ ràng mục tiêu học tập của bản thân, xây dựng mục tiêu học tập phù hợp và lên kế hoạch để thực hiện mục tiêu học tập.

2.3.3. Hoạt động hỗ trợ định hướng nghề nghiệp

Mục đích của hoạt động: Hoạt động hỗ trợ định hướng nghề nghiệp hướng tới mục tiêu cơ bản là hình thành và phát triển năng lực định hướng nghề nghiệp. Theo đó, năng lực định hướng nghề nghiệp là khả năng ra quyết định lựa chọn hướng học tập nghề nghiệp hoặc lựa chọn công việc, nghề nghiệp phù hợp với sở thích, hứng thú, phẩm chất cũng như năng lực của bản thân học sinh dựa trên những hiểu biết về nghề hoặc nhóm nghề và có kế hoạch hoàn thiện bản thân để đạt được mục tiêu phát triển nghề nghiệp [23].

Nội dung của hoạt động: Hoạt động hỗ trợ định hướng nghề nghiệp cho học sinh THCS chia thành hai giai đoạn chính: Tìm hiểu về nghề nghiệp (giai đoạn đầu) và hoạt động rèn luyện phẩm chất, năng lực phù hợp với định hướng nghề nghiệp; hoạt động lựa chọn hướng nghề nghiệp và lập kế hoạch học tập theo định hướng nghề nghiệp (giai đoạn sau) [23].

Theo đó, các hoạt động tìm hiểu nghề sẽ tập trung chủ yếu vào việc giúp học sinh hiểu được ý nghĩa, đặc điểm, yêu cầu của nghề; tìm hiểu về yêu cầu an toàn và sức khỏe nghề nghiệp; tìm hiểu thị trường lao động.

Hoạt động rèn luyện phẩm chất, năng lực phù hợp với định hướng nghề nghiệp sẽ tập trung vào việc giúp học sinh tự đánh giá được sự phù hợp của bản thân với định hướng nghề; học sinh được rèn luyện phẩm chất và năng lực phù hợp định hướng nghề

Hoạt động lựa chọn hướng nghề nghiệp và lập kế hoạch học tập theo định hướng nghề nghiệp giúp học sinh được tìm hiểu về hệ thống các cơ sở giáo dục tại địa phương; tham vấn ý kiến của thầy cô, gia đình và các chuyên gia về định hướng nghề nghiệp và xây dựng kế hoạch học tập phù hợp với định hướng nghề nghiệp.

2.3.4. Hoạt động kết nối nguồn lực trong phòng ngừa lao động trẻ em

Mục đích của hoạt động: Hoạt động kết nối nguồn lực trong phòng ngừa LĐTE nhằm mục đích tăng cường các yếu tố nội lực từ phía nhà trường và các yếu tố ngoại lực từ phía gia đình, cá nhân, tổ chức, các cơ sở việc làm – doanh nghiệp, cộng đồng để công tác phòng ngừa LĐTE được toàn diện, bền vững.

Nội dung của hoạt động: Các hoạt động kết nối nguồn lực trong phòng ngừa LĐTE được thực hiện thông qua một số nội dung cụ thể như:

Tăng cường sự tương tác, hỗ trợ của giáo viên với học sinh thông qua việc trao đổi, chia sẻ, tư vấn, tham vấn cho học sinh, kịp thời phát hiện những học sinh có nguy cơ là LĐTE

Nhà trường tăng cường nguồn lực từ cá nhân, tổ chức, cộng đồng hỗ trợ học sinh trong học tập thông qua việc huy động nguồn lực hỗ trợ học sinh bằng tiền mặt, phát sách vở, đồ dùng học tập, phương tiện đi lại...

Nhà trường tăng cường sự kết nối, hỗ trợ từ phía gia đình qua việc tổ chức các buổi họp phụ huynh, trao đổi qua điện thoại, đến nhà, thông qua ban phụ huynh lớp để trao đổi, làm việc với phụ huynh học sinh

Nhà trường liên kết với các doanh nghiệp, cơ sở nghề, trung tâm giáo dục hướng nghiệp tại địa phương. Qua đó, các cơ sở sẽ đến trường học để tư vấn, chia sẻ hoặc học sinh được đến các cơ sở trải nghiệm, tham quan, học hỏi...

Nhà trường tăng cường sự phối hợp với cộng đồng trong phòng ngừa, bảo vệ trẻ em, đặc biệt là tổ chức các hoạt động truyền thông phòng ngừa lao động trẻ em ngoài cộng đồng có sự tham gia của nhà trường.

3. Kết luận

Bài viết trên đã tập trung nghiên cứu và chỉ ra những vấn đề quan trọng có liên quan đến thực trạng LĐTE ở Việt Nam hiện nay, các yếu tố ảnh hưởng và đề xuất các hoạt động CTXH trong phòng ngừa LĐTE.

Dù có những cách tiếp cận và các tiêu chí nhận diện khác nhau về LĐTE nhưng các báo cáo đều chỉ ra rằng LĐTE ở Việt Nam vẫn là một vấn đề tồn tại dai dẳng và gây ra nhiều hệ lụy nghiêm trọng, đặc biệt với nhóm đối tượng trẻ em.

Nghiên cứu cũng chỉ ra các nhóm yếu tố ảnh hưởng đến LĐTE ở Việt Nam, bao gồm: (1) Yếu tố thuộc về gia đình của trẻ; (2) Yếu tố thuộc về bản thân trẻ; (3) Yếu tố cộng đồng. Theo đó, một số đặc điểm cụ thể đã được chỉ ra như tình hình kinh tế hộ gia đình, trình độ học vấn của cha mẹ, quy mô hộ gia đình, hoàn cảnh gia đình, tuổi của chủ hộ, những cú sốc của mùa màng, dịch bệnh, thiên tai ảnh hưởng đến gia đình là những yếu tố thuộc về gia đình của trẻ có ảnh hưởng đến LĐTE. Bên cạnh đó, bản thân trẻ với những đặc điểm về giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn, kỹ năng trong học tập và lao động của trẻ cũng như việc trẻ có một số chức năng gặp khó khăn có tác động đến vấn đề LĐTE. Ngoài ra, một số đặc điểm của cộng đồng như ảnh hưởng của Covid 19, điều kiện kinh tế xã hội của các cộng đồng sinh sống, truyền thống, văn hóa, nhận thức của cộng đồng và việc di cư có ảnh hưởng đến LĐTE.

Trên cơ sở nghiên cứu thực trạng và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến LĐTE, bài viết đề xuất các hoạt động CTXH trong phòng ngừa LĐTE, trong đó tập trung vào các nhóm hoạt động chính bao gồm: (1) Hoạt động hỗ trợ nâng cao nhận thức về LĐTE và phòng ngừa LĐTE; (2) Hoạt động hỗ trợ kỹ năng phòng ngừa LĐTE; (3) Hoạt động hỗ trợ định hướng nghề nghiệp; (4) Hoạt động kết nối nguồn lực trong phòng ngừa lao động trẻ em. Trong đó, hoạt động hỗ trợ nâng cao nhận thức về LĐTE và phòng ngừa LĐTE nhằm trang bị những kiến thức cần thiết cho toàn thể học sinh, gia đình, nhà trường và cộng đồng; hoạt động hỗ trợ giáo dục kỹ năng phòng ngừa LĐTE và hoạt động hỗ trợ định hướng nghề nghiệp hướng đến nhóm đối tượng đích là trẻ em qua đó giúp các em nâng cao kỹ năng phòng ngừa và được hưởng nghiệp phù hợp, đúng đắn; hoạt động kết nối nguồn lực nhằm tăng cường các nguồn lực từ phía nhà trường, gia đình, cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp và cộng đồng trong phòng ngừa LĐTE.

Tuy nhiên, nghiên cứu về phòng ngừa, giảm thiểu LĐTE là một lĩnh vực nghiên cứu rộng, còn nhiều nội dung quan trọng cần được bàn bạc, phân tích và đánh giá sâu rộng hơn. Chính vì vậy, bài viết cũng gợi mở một số vấn đề cần tập trung nghiên cứu để nâng cao hơn nữa hiệu quả của các hoạt động phòng ngừa, giảm thiểu LĐTE từ góc độ của CTXH nói riêng và các lĩnh vực khác nói chung.

Thứ nhất: Bài viết đã tập trung đề cập đến ba nhóm hoạt động CTXH trong phòng ngừa LĐTE, bao gồm: 1) Hoạt động hỗ trợ nâng cao nhận thức về LĐTE và phòng ngừa LĐTE; (2) Hoạt động hỗ trợ kỹ năng phòng ngừa LĐTE; (3) Hoạt động hỗ trợ định hướng nghề nghiệp; (4) Hoạt động kết nối nguồn lực trong phòng ngừa LĐTE. Các hoạt động phòng ngừa này chủ yếu hướng trọng tâm đến đối tượng đích là trẻ em. Do vậy, cần tập trung hơn nữa vào các hoạt động phòng ngừa cho nhóm gia đình của trẻ, cộng đồng nơi trẻ sinh sống để nâng cao nhận thức và tăng cường hơn nữa các kỹ năng của gia đình, cộng đồng trong ngăn ngừa, giảm thiểu LĐTE nói riêng, trong chăm sóc và bảo vệ trẻ em nói chung.

Thứ hai: Bên cạnh những hoạt động phòng ngừa, cần tiếp tục nghiên cứu và vận dụng những hoạt động can thiệp từ góc độ của CTXH trong công tác phòng ngừa, giảm thiểu tình trạng LĐTE. Trẻ em liên quan đến LĐTE rất cần được hỗ trợ về sức khỏe; tham vấn, hỗ trợ tâm lý; được hỗ trợ trong học tập và hòa nhập học đường sau khi tham gia LĐTE; gia đình và cộng đồng cần được hỗ trợ sinh kế gia đình, sinh kế cộng đồng, cơ sở hạ tầng của cộng đồng một cách bền vững để hạn chế những vấn đề khó khăn về kinh tế - một trong số những yếu tố tác

động đến LĐTE... Những hoạt động can thiệp này sẽ giúp cho hoạt động ngăn ngừa, hỗ trợ, giảm thiểu LĐTE từ góc độ CTXH đạt hiệu quả toàn diện và bền vững hơn.

Thứ ba: Công tác phòng ngừa, giảm thiểu và tiến tới xóa bỏ tình trạng LĐTE đòi hỏi phải có sự tham gia tích cực và sự phối hợp chặt chẽ của mọi cấp, mọi ngành. Chính vì vậy, bên cạnh các giải pháp từ góc độ của CTXH, cần thiết phải tập trung và đẩy mạnh hơn nữa các hoạt động nghiên cứu từ các khoa học; các hoạt động hỗ trợ từ các ngành nghề và các lĩnh vực khác nhau như pháp luật, kinh tế, văn hóa xã hội... để công tác phòng ngừa, giảm thiểu LĐTE đạt hiệu quả tốt nhất.

Đây cũng chính là những hướng nghiên cứu mang tính gợi mở cần tập trung nghiên cứu và đào sâu hơn nữa trong thời gian tới để qua đó cho thấy tính hiệu quả của ngành nghề CTXH trong phòng ngừa, hỗ trợ, giảm thiểu tình trạng LĐTE tại Việt Nam hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Việt Nam, 2019. *Hướng dẫn sử dụng tài liệu tập huấn về phòng ngừa và giảm thiểu lao động trẻ em*. Tổ chức Lao động quốc tế tại Việt Nam, Hà Nội.
- [2] Nguyễn Hải Hữu, 2018. Tổng quan về tình hình và chính sách đối với lao động trẻ em và trẻ em bị mua bán, xâm hại. Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế *Dịch vụ Công tác xã hội với lao động trẻ em và trẻ em bị mua bán, xâm hại*. Nxb Lao động xã hội, tr. 11-22.
- [3] Le, H.T. and R. Homel, 2015. The impact of child labor on children's educational performance: Evidence from rural Vietnam. *Journal of Asian Economics*, 36, pp 1-13.
- [4] Edmonds, E.V. and C. Turk, 2002. *Child labor in transition in Vietnam*. Vol. 2774: World Bank Publications.
- [5] Mavrokonstantis, P., 2011. *The impact of child labour on educational attainment: evidence from Vietnam*. Young Lives Student Paper, Oxford: Young Lives
- [6] Giang Thanh Long and Nguyen Dang Tue, 2021. Child labor in Vietnam: Issues and policy implications. *Children and Youth Services Review*, 130, pp 106222.
- [7] Hulliger, B. and N.T. Hong Thu, 2019. Modeling the choice of Vietnamese adolescents between school and work. *Journal of Education Work*, 32(6-7), pp 598-613.
- [8] Đoàn Văn Trường, 2018. Vai trò của An sinh xã hội đối với trẻ em lao động sớm (Nghiên cứu trường hợp tại thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá). Kỷ yếu hội thảo Quốc tế: *Dịch vụ công tác xã hội với lao động trẻ em và trẻ em bị mua bán, xâm hại*. Nxb lao động xã hội, Hà Nội, tr. 75-82.
- [9] Grimsrud, B., 2001. *What can be done about child labor? An overview of recent research and its implications for designing programs to reduce child labor*. World Bank, Social Protection Discussion Paper Series, (0124), pp.
- [10] UCW, 2015. *Understanding children's work in Vietnam*. Report on child labour.
- [11] Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Việt Nam, 2018. *Khảo sát lao động trẻ em quốc gia Việt Nam 2018, những phát hiện chính*. Hà Nội, Việt Nam.
- [12] Huyen, N.T., 2021. Impact of Economic Downturn on Child Labor in Vietnam. *Lentera Hukum*, 8, pp 447.
- [13] Thao, V.T. and Place, 2013. Making a living in rural Vietnam from (Im)mobile livelihoods: A case of women's migration. *Population, Space and Place*, 19(1), pp 87-102.
- [14] Cuong., N.V., M. Van den Berg, and R. Lensink, 2011. The impact of work and non-work migration on household welfare, poverty, and inequality: New evidence from Vietnam. *Economics of Transition*, 19(4), pp 771-799.

- [15] Jones, N., E. Presler-Marshall, and D. Thuy, 2014. *Falling between the cracks: How poverty and migration are resulting in inadequate care for children living in Viet Nam's Mekong Delta*, London: Overseas Development Institute.
- [16] ILO and Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Việt Nam, 2020. *Khảo sát lao động trẻ em quốc gia Việt Nam 2018: Những phát hiện chính*. Geneva: Tổ chức lao động quốc tế.
- [17] Tổng cục Thống kê and UNICEF, 2021. *Điều tra các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ Việt Nam 2020 - 2021*. Báo cáo kết quả điều tra: Hà Nội, Việt Nam: Tổng cục thống kê.
- [18] Nguyễn Thị Kim Loan, 2018. Vấn đề trẻ em lao động sớm và phương pháp tiếp cận công tác xã hội. Kí yếu hội thảo Quốc tế: *Dịch vụ công tác xã hội với lao động trẻ em và trẻ em bị mua bán, xâm hại*. Nxb Lao động xã hội, tr. 67 – 74.
- [19] Tổng cục Thống kê and UNICEF, 2015. *Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ Việt Nam 2014*. Báo cáo cuối cùng: Hà Nội, Việt Nam.
- [20] Dung, N.T., 2013. *Volatility, an impediment to borrowing and learning in rural Vietnam*. Young Lives Working Paper, Oxford.
- [21] Edmonds, E.V.J.J.o.h.r., 2005. Does child labor decline with improving economic status? *Journal of human resources*, 40(1), pp 77-99.
- [22] Hà Thị Thu, Đỗ Thị Vân Anh, and Nguyễn Thị Bích Thủy, 2022. *Tài liệu hướng dẫn Công tác xã hội phòng ngừa lao động trẻ em thông qua trường học*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [23] Đinh Thị Kim Thoa, Bùi Ngọc Diệp, Lê Thái Hưng, Nguyễn Thị Bích Liên, Vũ Thanh Thủy, Lê Thế Tình, 2020. *Hướng dẫn tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp trung học cơ sở theo chương trình giáo dục phổ thông 2018*. Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.

ABSTRACT

Factors affecting children labor in Vietnam and prevention activities from social work performance

Hoang Thi Hai Yen

Faculty of Social Work, Hanoi National University of Education

The study of the current situation of child labor, its influencing factors, and suggesting some preventive solutions from the perspective of social work is of great significance in the context of prevention and reduction of child labor in general. Therefore, the content of this article focuses on clarifying the current situation of child labor in Vietnam and analyzing the main groups of factors affecting the situation of child labor including factors belonging to young families, factors belonging to children by themselves, and community factors. On that basis, the article proposes social work activities in the prevention of child labor, in which the focus is on three concentrated prevention solutions including (1) Activities to support child labor awareness raising and child labor prevention; (2) Activities to support child labor prevention skills; (3) Activities to support career orientation for students; (4) Activities to connect resources in the prevention of child labor. These activities will initially help students, families, and communities raise awareness about child labor prevention; equipping skills, and career orientation for the target group of children, thereby helping to improve the effectiveness of the prevention and reduction of child labor in general.

Keywords: Child labor, child labor prevention, social work.